

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TOÀN CÔNG TY

tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- Tài sản ngắn hạn	100	5 379 506 845 698	4 977 553 982 474
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	581 185 059 101	950 131 220 987
1 - Tiền	111	581 185 059 101	950 131 220 987
2 - Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1 - Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3 815 983 912 118	3 332 064 857 142
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3 805 080 996 300	3 236 255 682 497
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	86 593 287 801	174 581 814 745
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5 - Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6 - Phải thu ngắn hạn khác	136	71 727 840 281	78 249 867 074
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(147 418 212 264)	(157 022 507 174)
8 - Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV - Hàng tồn kho	140	979 495 137 702	692 992 637 290
1 - Hàng tồn kho	141	979 495 137 702	692 992 637 290
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	2 842 736 777	2 365 267 055
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1 825 678 116	1 069 961 755
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	1 525 655	1 525 655
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1 015 533 006	1 293 779 645
4 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5 - Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- Tài sản dài hạn	200	402 474 399 409	414 742 933 893
I - Các khoản phải thu dài hạn	210	1 233 956 974	1 184 220 916
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2 - Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4 - Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5 - Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6 - Phải thu dài hạn khác	216	1 233 956 974	1 184 220 916
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II - Tài sản cố định	220	274 760 805 896	287 717 468 605
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	199 920 837 016	217 669 292 885
- Nguyên giá	222	874 084 032 597	869 736 827 903
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(674 163 195 581)	(652 067 535 018)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	74 839 968 880	70 048 175 720
- Nguyên giá	228	101 062 493 521	93 566 549 077
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(26 222 524 641)	(23 518 373 357)
III - Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240	122 964 622 449	122 225 296 740
1 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	122 964 622 449	122 225 296 740
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1 - Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI - Tài sản dài hạn khác	260	3 515 014 090	3 615 947 632
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	3 515 014 090	3 615 947 632
2 - Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-
3 - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
3 - Tài sản dài hạn khác	268	-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	5 781 981 245 107	5 392 296 916 367

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300	4 284 356 360 678	4 023 205 494 532
I - Nợ ngắn hạn	310	4 283 518 874 284	4 022 368 008 138
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	1 293 126 260 211	897 661 377 377
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13 071 340 746	19 194 343 143
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	87 179 878 695	109 197 518 714
4 - Phải trả người lao động	314	58 196 483 869	58 688 100 664
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	383 897 964 870	357 404 762 572
6 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	132 537 062 344	87 152 861 095
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	2 278 093 811 784	2 293 100 972 807
11 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	37 416 071 766	199 968 071 766
13 - Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II - Nợ dài hạn	330	837 486 394	837 486 394
1 - Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2 - Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3 - Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5 - Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7 - Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	837 486 394	837 486 394
9 - Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10 - Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12 - Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - vốn chủ sở hữu	400	1 497 624 884 428	1 369 091 421 835
I - Vốn chủ sở hữu	410	1 497 624 884 428	1 369 091 421 835
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411	120 750 000 000	120 750 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	120 750 000 000	120 750 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412	175 056 500 000	175 056 500 000
3 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4 - Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5 - Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418	408 341 391 980	408 341 391 980
9 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	266 701 875 585	266 701 875 585
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	526 775 116 863	398 241 654 270
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	398 241 654 268	398 241 654 270
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	128 533 462 595	
12 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
2 - Nguồn kinh phí	431	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	5 781 981 245 107	5 392 296 916 367

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ.		
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .		
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

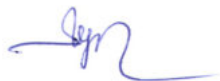
TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY

Quý I - năm 2022

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	01	1 784 427 744 223	1 536 197 106 158	1 784 427 744 223	1 536 197 106 158
2- Các khoản giảm trừ	02	2 420 153 527	3 990 156 825	2 420 153 527	3 990 156 825
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=1-2)	10	1782 007 590 696	1532 206 949 333	1782 007 590 696	1532 206 949 333
4- Giá vốn hàng bán	11	1262 346 252 105	1076 685 889 895	1262 346 252 105	1076 685 889 895
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	519 661 338 591	455 521 059 438	519 661 338 591	455 521 059 438
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	1 627 812 051	1 444 668 676	1 627 812 051	1 444 668 676
7- Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	22	14 999 456 556	11 468 997 971	14 999 456 556	11 468 997 971
8- Chi phí bán hàng	25	322 713 558 001	266 135 428 691	322 713 558 001	266 135 428 691
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20 936 937 497	38 519 210 144	20 936 937 497	38 519 210 144
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30={20+(21-22)-(25+26)}	30	162 639 198 588	140 842 091 308	162 639 198 588	140 842 091 308
11- Thu nhập khác	31	113 900 000	5 376 399	113 900 000	5 376 399
12- Chi phí khác	32		1 341 059 494		1 341 059 494
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	113 900 000	-1 335 683 095	113 900 000	-1 335 683 095
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	162 753 098 588	139 506 408 213	162 753 098 588	139 506 408 213
15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	51	34 219 635 993	29 518 683 467	34 219 635 993	29 518 683 467
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	52				
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	128 533 462 595	109 987 724 746	128 533 462 595	109 987 724 746
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	10 644.59	9 108.71	10 644.59	9 108.71

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2022



Nguyễn Đoàn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Ghi chú	31-03-2022	31-03-2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		162 753 098 588	139 506 408 213
2. Điều chỉnh cho các khoản		36 592 857 674	31 055 605 733
- Khấu hao tài sản cố định		24 799 811 847	22 225 342 971
- Các khoản dự phòng		-	-
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(1 216 258 129)	(1 006 295 278)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(1 627 812 051)	(1 444 668 676)
- Chi phí lãi vay		14 637 116 007	11 281 226 716
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		199 345 956 262	170 562 013 946
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		(474 086 249 485)	(388 515 016 916)
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		(286 502 500 412)	(70 927 850 562)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		440 380 895 430	351 047 764 683
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		(654 782 819)	(410 333 190)
Tiền lãi vay đã trả		(14 881 489 483)	(9 529 702 963)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(42 032 002 569)	(42 381 632 834)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		29 999 244	284 628 061
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(162 552 000 000)	(17 722 730 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(340 952 173 831)	(7 592 859 774)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(13 266 335 334)	(10 855 173 142)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		279 508 303	421 451 119
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12 986 827 031)	(10 433 722 023)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		896 670 294 088	714 441 143 152
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(911 677 455 112)	(633 810 870 092)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(15 007 161 024)	80 630 273 060
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(368 946 161 886)	62 603 691 263
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		950 131 220 987	979 359 432 981
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		581 185 059 101	1 041 963 124 244

Lập biểu

Kế toán trưởng



Vũ Thị Ngọc



Hoàng Trung

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2022
Tổng Giám đốc

 Nguyễn Đoàn Thăng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho thời điểm kết thúc vào ngày 31/03/2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ- BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: 120.750.000.000 VND

*Công ty đã đăng ký bổ sung chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký chứng khoán số 45/2006CN/GCNCP-VSD-2 ngày 12/4/2021 với số lượng 575.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000đồng.

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ theo sản lượng.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1 Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

5. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quý dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31-03-2022	01-01-2022
<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	6 148 017 275	10 300 391 306
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	575 037 041 826	939 830 829 681
<i>Tiền đang chuyển</i>	-	-
Cộng	581 185 059 101	950 131 220 987

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31-03-2022	01-01-2022
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	-	-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31-03-2022	01-01-2022
1. Phải thu khách hàng	3 805 080 996 300	3 236 255 682 497
2. Trả trước cho người bán	86 593 287 801	174 581 814 745
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	71 727 840 281	78 249 867 074
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(147 418 212 264)	(157 022 507 174)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	3 815 983 912 118	3 332 064 857 142

4. Hàng tồn kho		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Giá gốc của hàng tồn kho	31-03-2022	01-01-2022	
Hàng mua đang đi đường	-	-	
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	473 777 466 865	307 843 532 047	
Công cụ, dụng cụ trong kho	900 228 771	1 119 353 029	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	126 020 313 278	80 048 095 506	
Thành phẩm tồn kho	378 797 128 789	303 981 656 709	
Hàng hoá tồn kho	-	-	
Hàng gửi bán	-	-	
Cộng	979 495 137 702	692 992 637 290	

5. Các khoản thuế phải thu		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31-03-2022	01-01-2022	
Thuế GTGT được khấu trừ	1 525 655	1 525 655	
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1 015 533 006	1 293 779 645	
Cộng	1 017 058 661	1 295 305 300	

6. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục)			
7. Chi phí trả trước dài hạn		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		31-03-2022	
Số dư đầu năm		3 615 947 632	
Tăng trong kỳ		683 860 487	
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm		784 794 029	
Giảm khác			
Số dư cuối kỳ		3 515 014 090	

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31-03-2022	01-01-2022	
Chi phí vận chuyển máy các loại	66 277 574	65 227 573	
Chế tạo máy	244 741 219	221 725 510	
Dự án Hòa Lạc	122 653 603 656	121 938 343 657	
Chi phí XD CBDD khác			
Cộng	122 964 622 449	122 225 296 740	

9. Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31-03-2022	01-01-2022	
Vay ngắn hạn	2 278 093 811 784	2 293 100 972 807	
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	-	-	
Cộng	2 278 093 811 784	2 293 100 972 807	

10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31-03-2022	01-01-2022	
Phải trả người bán ngắn hạn	1 293 126 260 210	897 661 377 377	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13 071 340 746	19 194 343 143	
Cộng	1 306 197 600 956	916 855 720 520	

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND***11.1. Thuế phải nộp nhà nước****31-03-2022****01-01-2022****87 179 878 695****109 197 518 714****11.2. Các khoản phải nộp khác****-****-****Cộng****87 179 878 695****109 197 518 714****12. Chi phí phải trả ngắn hạn***Đơn vị tính: VND***31-03-2022****01-01-2022**

Chi phí phải trả ngắn hạn

383 897 964 870**357 404 762 572****Cộng****383 897 964 870****357 404 762 572****13. Phải trả ngắn hạn khác***Đơn vị tính: VND***31-03-2022****01-01-2022**

Kinh phí công đoàn

6 616 162 153**6 772 966 451**

Bảo hiểm xã hội

1 354 203 616**978 689 686**

Các khoản phải trả phải nộp khác

124 566 696 575**79 401 204 958****Cộng****132 537 062 344****87 152 861 095****14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn***Đơn vị tính: VND***31-03-2022****01-01-2022**

Vay Ngân hàng

516 977 094**516 977 094**

Vay các đối tượng khác

320 509 300**320 509 300****Cộng****837 486 394****837 486 394****15. Vốn chủ sở hữu****15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn góp	Quỹ ĐTP	Quỹ KTPL	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	120 750 000 000	408 341 391 980	199 968 071 766	398 241 654 270
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ			0	162 753 098 588
- Giảm vốn trong kỳ			162 552 000 000	34 219 635 993
- Chia cổ tức trong kỳ				0
Số dư cuối kỳ 31-03-2022	120 750 000 000	408 341 391 980	37 416 071 766	526 775 116 863

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
Năm nay(*)				
- Tổng số	-	120 750 000 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	-	120 750 000 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				
Năm trước				
- Tổng số		120 750 000 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường		120 750 000 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				

(*) Công ty đã đăng ký bổ sung chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký chứng khoán số 45/2006CN/GCNCP-VSD-2 ngày 12/4/2021 với số lượng 575.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000đồng.

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	31-03-2022	01-01-2022
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	120 750 000 000	120 750 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	120 750 000 000	120 750 000 000

15.4 Cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

	31-03-2022	01-01-2022
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	12 075 000	12 075 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	12 075 000	12 075 000
+ Cổ phiếu thường	12 075 000	12 075 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12 075 000	12 075 000
+ Cổ phiếu thường	12 075 000	12 075 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

16. Doanh thu

Đơn vị tính: VND

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	31-03-2022
Tổng doanh thu	1 784 427 744 223
+ Doanh thu bán hàng	1 784 427 744 223
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	2 420 153 527
Doanh thu thuần	1 782 007 590 696
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	-
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-
Doanh thu hoạt động tài chính	1 627 812 051
Lãi tiền gửi	279 508 303
Chênh lệch tỷ giá	1 348 303 748
Cộng	1 783 635 402 747

17. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND

Chi phí lãi vay	14 637 116 007
Chênh lệch tỷ giá	362 340 549
Cộng	14 999 456 556

18. Thu nhập khác

Đơn vị tính: VND

	31-03-2022
Hỗ trợ bồi thường do tổn thất hỏa hoạn 2019	113 900 000
Cộng	113 900 000

19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Đơn vị tính: VND

	31-03-2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	964 386 845 745
Chi phí nhân công	188 690 567 980
Chi phí khấu hao TSCĐ	24 799 811 847
Chi phí dịch vụ mua ngoài	163 792 322 444
Chi phí khác bằng tiền	215 503 286 807
Cộng	1 557 172 834 823

20. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Đơn vị tính: VND	
	31-03-2022	01-01-2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	162 753 098 588	398 241 654 270
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập được miễn thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	171 098 179 966	-
Thuế TNDN phải nộp	34 219 635 993	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	128 533 462 595	398 241 654 270

21. Lợi nhuận chưa phân phối

	Đơn vị tính: VND
- Số dư 01-01-2022	398 241 654 270
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	128 533 462 595
- Lợi nhuận phân phối trong kỳ	-
+ Trích quỹ dự phòng tài chính	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-
+ Phân phối cổ tức	-
+ Tặng quỹ đầu tư phát triển phần thuế TNDN được miễn	-
- Số dư 31-03-2022	526 775 116 863

22. Giao dịch với các Bên liên quan

Trong kỳ có giao dịch với các Bên liên quan như sau :

Thù lao của HĐQT : 0 đồng

Lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	195 907 000 885	603 949 457 863	35 795 222 125	31 001 983 082	3 083 163 948	869 736 827 903
2	Tăng trong kỳ	351 500 000	3 844 744 694	-	150 960 000	-	4 347 204 694
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành	351 500 000					351 500 000
	- Do mua sắm	-	3 844 744 694	-	150 960 000	-	3 995 704 694
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
	- Do quyết toán	-	-	-	-	-	-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (31-03-2022)	196 258 500 885	607 794 202 557	35 795 222 125	31 152 943 082	3 083 163 948	874 084 032 597
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	171 457 504 372	430 014 281 475	24 647 337 533	22 865 809 236	3 082 602 402	652 067 535 018
2	Tăng trong kỳ	1 648 006 737	18 254 706 215	887 153 557	1 305 794 054	-	22 095 660 563
	- Do trích khấu hao	1 648 006 737	18 254 706 215	887 153 557	1 305 794 054		22 095 660 563
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
	- Điều chỉnh hao mòn LK						
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (31-03-2022)	173 105 511 109	448 268 987 690	25 534 491 090	24 171 603 290	3 082 602 402	674 163 195 581
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	24 449 496 513	173 935 176 388	11 147 884 592	8 136 173 846	561 546	217 669 292 885
2	Số cuối kỳ (31-03-2022)	23 152 989 776	159 525 214 867	10 260 731 035	6 981 339 792	561 546	199 920 837 016

